

Quảng trị, ngày 15 tháng 5 năm 2024

BẢNG GHI ĐIỂM
LỚP TRUNG CẤP LLCT, HỆ TẬP TRUNG, KHÓA 41 NĂM HỌC 2023 - 2024
THI PHẦN: XÂY DỰNG ĐẢNG

| SBD | HỌ VÀ TÊN | SỐ TỜ | CHỮ KÝ | ĐIỂM BÀI THI | | GHI CHÚ |
|-----|----------------------|-------|--------|--------------|----------|---------|
| | | | | Bảng số | Bảng chữ | |
| 1. | Trần Quang An | 2 | | 7.5 | Bảng chữ | |
| 2. | Lê Đức Bằng | 02 | | 7.5 | Bảng chữ | |
| 3. | Lê Hùng Cường | 02 | | 7.0 | Bảng | |
| 4. | Nguyễn Thuận Châu | 02 | | 7.5 | Bảng chữ | |
| 5. | Trương Quang Huệ Chi | | | | | Vắng |
| 6. | Phan Bội Chinh | 02 | | 8.0 | Tám | |
| 7. | Hồ Thị Thúy Diệu | 03 | | 8.0 | Tám | |
| 8. | Lê Anh Đức | 02 | | 7.5 | Bảng chữ | |
| 9. | Nguyễn Trọng Hòa | 02 | | 7.5 | Bảng chữ | |
| 10. | Võ Trọng Hòa | 02 | | 7.5 | Bảng chữ | |
| 11. | Nguyễn Đức Hòa | 5 | | 7.5 | Bảng chữ | |
| 12. | Hồ Sỹ Hoàng | 02 | | 7.0 | Bảng | |
| 13. | Lê Huy Hoàng | 02 | | 7.5 | Bảng chữ | |
| 14. | Nguyễn Như Hoàng | 02 | | 8.5 | Tám chữ | |
| 15. | Nguyễn Thị Như Huệ | 03 | | 8.0 | Tám | |
| 16. | Nguyễn Năng Hùng | 02 | | 7.5 | Bảng chữ | |
| 17. | Hoàng Huy Hùng | 03 | | 8.0 | Tám | |
| 18. | Nguyễn Nhật Hưng | 03 | | 7.5 | Bảng chữ | |
| 19. | Nguyễn Văn Khánh | 02 | | 7.5 | Bảng chữ | |
| 20. | Trương Đức Tùng Lâm | 02 | | 7.0 | Bảng | |
| 21. | Nguyễn Văn Lập | 02 | | 7.5 | Bảng chữ | |
| 22. | Hồ Đức Linh | | | | | Vắng |
| 23. | Hoàng Vũ Long | 03 | | 7.5 | Bảng chữ | |
| 24. | Nguyễn Phan Lộc | 02 | | 8.0 | Tám | |
| 25. | Ngô Thị Mai | 03 | | 7.5 | Bảng chữ | |
| 26. | Lê Trà My | 03 | | 8.5 | Tám chữ | |
| 27. | Thái An Nguyên | 03 | | 7.5 | Bảng chữ | |

| SBD | HỌ VÀ TÊN | SỐ TỜ | CHỮ KÝ | ĐIỂM BÀI THI | | GHI CHÚ |
|-----|-------------------|-------|--------|--------------|----------|---------|
| | | | | Bảng số | Bảng chữ | |
| 28. | Lê Văn Phong | 03 | | 8.0 | Tám | |
| 29. | Hồ Nữ Diệu Phương | 02 | | 7.0 | Bảy | |
| 30. | Phạm Hữu Phương | 02 | | 7.0 | Bảy | |
| 31. | Hoàng Nhật Quang | 03 | | 8.5 | Tám rưỡi | |
| 32. | Nguyễn Đình Quyết | 02 | | 8.0 | Tám | |
| 33. | Phạm Thanh Tâm | 3 | | 7.0 | Bảy | |
| 34. | Nguyễn Thành Tín | 02 | | 7.5 | Bảy rưỡi | |
| 35. | Trần Quốc Toàn | 02 | | 7.5 | Bảy rưỡi | |
| 36. | Lê Hữu Toàn | 02 | | 7.5 | Bảy rưỡi | |
| 37. | Nguyễn Anh Tuấn | 02 | | 7.5 | Bảy rưỡi | |
| 38. | Lê Hữu Tuyền | 02 | | 8.0 | Tám | |
| 39. | Phan Hữu Thành | 03 | | 7.5 | Bảy rưỡi | |
| 40. | Nguyễn Minh Thắng | 02 | | 7.0 | Bảy | |
| 41. | Trần Xuân Thọ | 02 | | 8.0 | Tám | |
| 42. | Mai Chí Thông | 3 | | 7.5 | Bảy rưỡi | |
| 43. | Nguyễn Tất Thuận | 02 | | 7.5 | Bảy rưỡi | |
| 44. | Nguyễn Đức Trị | 03 | | 7.5 | Bảy rưỡi | |
| 45. | Nguyễn Văn Trọng | 02 | | 7.5 | Bảy rưỡi | |
| 46. | Trần Bình Trọng | 3 | | 7.5 | Bảy rưỡi | |
| 47. | Đào Đức Việt | 02 | | 8.0 | Tám | |
| 48. | Trần Hoàng Việt | 02 | | 7.0 | Bảy | |
| 49. | Nguyễn Đức Vĩnh | 02 | | 7.5 | Bảy rưỡi | |
| 50. | Nguyễn Quốc Vũ | 02 | | 7.5 | Bảy rưỡi | |

Tổng số học viên: 50

Số bài thi: 47

Tổng số : Loại xuất sắc: (Từ 9.0 đến 10.0 điểm) bài, chiếm%
 Loại giỏi: (Từ 8.0 đến 8.9 điểm) 13 bài, chiếm ... 27%
 Loại khá: (Từ 7.0 đến 7.9 điểm) 25 bài, chiếm ... 73%
 Loại trung bình: (Từ 5.0 đến 6.9 điểm) bài, chiếm%
 Loại yếu: (Dưới 5.0 điểm) bài, chiếm%

NGƯỜI VÀO ĐIỂM

LÃNH ĐẠO PHÒNG QLĐT&NCKH

BAN GIÁM HIỆU

Trần Thị Lệ Huyền

Nguyễn Thị Hồng Sâm

Ngô Thị Thu Hà